

Số: 01 /2018/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 08 tháng 01 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%)  
chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;*

*Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2948/TTr-STC ngày 05 tháng 12 năm 2017.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc tính và thu lệ phí trước bạ.

**Điều 3. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ**

1. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà:

1.1 Bảng giá nhà ở xây dựng mới (Phụ lục số 01).

1.2 Bảng giá nhà làm việc, nhà sử dụng cho các mục đích khác xây dựng mới (Phụ lục số 02).

1.3 Bảng giá nhà tạm xây dựng mới (Phụ lục số 03).

1.4 Bảng hệ số điều chỉnh (Phụ lục số 04).

- Hướng dẫn áp dụng bảng hệ số: Giá xây dựng nhà mới để tính lệ phí trước bạ tại các phụ lục số: 01, 02, 03 là đơn giá tính bình quân tại thành phố Pleiku hệ số: 1,0; đối với các huyện, thị xã tính theo mức giá tại các phụ lục số: 01, 02, 03 nhân với hệ số áp dụng tại Phụ lục 04.

- Hệ số 1,0 áp dụng trên địa bàn thành phố Pleiku, các huyện, thị xã được điều chỉnh theo đơn giá nhân công, đơn giá vật liệu.

2. Tỷ lệ phần trăm (%) chất lượng còn lại đối với nhà chịu lệ phí trước bạ:

2.1. kê khai lệ phí trước bạ lần đầu:

- Đối với nhà có thời gian đã sử dụng dưới 5 năm: 100%.

- Đối với nhà chịu lệ phí trước bạ có thời gian đã sử dụng từ 5 năm trở lên thì áp dụng tỷ lệ (%) chất lượng còn lại tương ứng với kê khai lệ phí trước bạ lần thứ 2 trở đi.

2.2. kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

| Thời gian sử dụng    | Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ |
|----------------------|-----------------------------------------------------------|
| - Dưới 5 năm         | 85                                                        |
| - Từ 5 đến 10 năm    | 70                                                        |
| - Trên 10 đến 20 năm | 50                                                        |
| - Trên 20 đến 50 năm | 35                                                        |
| - Trên 50 năm        | 25                                                        |

2.3. Thời gian đã sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai lệ phí trước bạ đối với nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng hoàn thành bàn giao nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2018. Quyết định này thay thế Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND ngày 26/04/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho các mục đích khác xây mới để áp dụng tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Gia Lai và bãi bỏ Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 07/05/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với các loại tài sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 25/05/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 07/05/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với các loại tài sản là xe ô tô,

xe mô tô hai bánh gắn máy trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 30/07/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 07/05/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai; Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 07/05/2012 và Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 30/07/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Quyết định số 38/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 07/05/2012, Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 30/07/2012 và Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 08/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Gia Lai;
- Đài phát thanh - truyền hình tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Hoàng**

**BẢNG GIÁ NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT       | Loại công trình                                                                                                                                                                  | ĐVT                     | Đơn giá (đồng) |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------|
| <b>I</b>  | <b>Nhà ở chung cư:</b>                                                                                                                                                           |                         |                |
|           | Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, có số tầng:                                                                                                        |                         |                |
| 1         | Từ 1 đến 5 tầng                                                                                                                                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.042.000      |
| 2         | Từ 6 tầng đến 8 tầng                                                                                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.446.000      |
| 3         | Từ 9 tầng đến 15 tầng                                                                                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.250.000      |
| 4         | Từ 16 tầng đến 19 tầng                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.855.000      |
| 5         | Từ 20 tầng đến 25 tầng                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.761.000      |
| 6         | Từ 26 tầng đến 30 tầng                                                                                                                                                           | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.184.000      |
| 7         | Số tầng > 30 tầng                                                                                                                                                                | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.368.000      |
| <b>II</b> | <b>Nhà ở riêng lẻ</b>                                                                                                                                                            |                         |                |
| <b>1</b>  | <b>Nhà ở 01 tầng:</b>                                                                                                                                                            |                         |                |
| 1.1       | Móng xây đá, tường xây gạch, mái lợp:                                                                                                                                            |                         |                |
| a         | Ngói                                                                                                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.589.000      |
| b         | Tôn                                                                                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.541.000      |
| <b>2</b>  | <b>Nhà ở 01 tầng có gác lửng, nhà mái bằng, mái thái</b>                                                                                                                         |                         |                |
| 2.1       | Móng xây đá hộc, tường xây gạch chịu lực, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn lầu bằng gỗ (gác lửng không đóng trần), mái lợp:                                        |                         |                |
|           | Ngói                                                                                                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.129.000      |
|           | Tôn                                                                                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 3.906.000      |
|           | Fibrô xi măng                                                                                                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 3.776.000      |
| 2.2       | Móng xây đá hộc, cột dầm BTCT, tường xây gạch, nền láng xi măng, tường trát vữa sơn nước, sàn gác lửng bằng BTCT, mái lợp:                                                       |                         |                |
|           | Ngói                                                                                                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.270.000      |
|           | Tôn                                                                                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.059.000      |
| 2.3       | Móng bê tông cốt thép, hệ khung chịu lực bằng BTCT, tường xây gạch trát vữa, bả ma tít, sơn nước. Gác lửng bằng bê tông cốt thép. Nền nhà lát gạch. Mái lợp ngói (kiểu mái thái) | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.341.000      |
| 2.4       | Móng xây đá hộc, tường xây gạch, bả ma tít, sơn nước, nền lát gạch, gác lửng bằng bê tông, đà gác lửng bằng gỗ, mái lợp tôn, có sê nô mặt đứng. Trần đóng:                       |                         |                |
|           | + Trần tôn                                                                                                                                                                       | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.050.000      |
|           | + Trần nhựa lambris                                                                                                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 3.745.000      |
| <b>3</b>  | <b>Nhà ở 1 tầng khung BTCT chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ, tường gạch</b>                                                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 6.211.000      |

|          |                                                                                                   |                         |           |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| <b>4</b> | <b>Nhà ở khung BTCT chịu lực, tường xây gạch, sàn , mái BTCT đổ tại chỗ</b>                       |                         |           |
| 4.1      | Từ 02 tầng đến 5 tầng                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.938.000 |
| 4.2      | Từ 6 tầng đến 8 tầng                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.532.000 |
| 4.3      | Từ 9 tầng đến 15 tầng                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.185.000 |
| 4.4      | Số tầng > 15 tầng                                                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.472.000 |
| <b>5</b> | <b>Nhà ở biệt thự 01 tầng, kết cấu khung BTCT, mái BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch</b>            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 6.608.000 |
| <b>6</b> | <b>Nhà ở biệt thự 01 tầng, kết cấu khung BTCT, trần BTCT đổ tại chỗ, tường xây gạch, mái lợp:</b> |                         |           |
| a        | - Ngói                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 7.170.000 |
| b        | - Tôn                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 6.601.000 |
| <b>7</b> | <b>Nhà ở biệt thự 02 tầng đến 03 tầng:</b>                                                        |                         |           |
| 7.1      | Kết cấu khung BTCT, sàn, mái BTCT đổ tại chỗ; tường xây gạch                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.573.000 |
| 7.2      | Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ; tường xây gạch, mái lợp:                                 |                         |           |
| a        | - Ngói                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.998.000 |
| b        | - Tôn                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.565.000 |
| <b>8</b> | <b>Nhà biệt thự số tầng <math>\geq 4</math> tầng</b>                                              |                         |           |
|          | Kết cấu khung BTCT, sàn BTCT đổ tại chỗ; tường xây gạch, mái lợp:                                 |                         |           |
| 8.1      | - Tôn                                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.697.000 |
| 8.2      | - Ngói                                                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 7.032.000 |

**Ghi chú:** Đối với các loại công trình có tầng hầm, giá tính lệ phí trước bạ tầng hầm bằng 40% giá của tầng liền kề.

**BẢNG GIÁ NHÀ LÀM VIỆC, NHÀ SỬ DỤNG CHO CÁC  
MỤC ĐÍCH KHÁC XÂY DỰNG MỚI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2018  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*



| STT        | Loại công trình                                                                              | ĐVT                     | Đơn giá<br>(đồng) |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhà kho:</b>                                                                              |                         |                   |
|            | - Khung cột thép hình ,tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.424.000         |
|            | - Khung cột BTCT, tường xây gạch, nền BT, mái lợp tôn                                        | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.040.000         |
| <b>II</b>  | <b>Nhà xưởng:</b>                                                                            |                         |                   |
| a          | - Khung cột thép hình ,vách bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.296.000         |
| b          | - Khung cột thép hình, tường xây cao<2m vách phía trên bao che bằng tôn, nền BT, mái lợp tôn | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.945.000         |
| c          | - Khung cột thép hình ,không có vách bao che, nền BT, mái lợp tôn                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 1.111.000         |
| d          | - Khung cột BTCT, tường xây gạch nền BT, mái lợp tôn                                         | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 2.496.000         |
| <b>III</b> | <b>Nhà làm việc</b>                                                                          |                         |                   |
| <b>01</b>  | <b>Nhà 01 tầng:</b>                                                                          |                         |                   |
| 1.1        | Tường xây gạch, nền lát gạch, mái lợp tôn                                                    |                         |                   |
|            | - Trần thạch cao                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.490.000         |
|            | - Trần gỗ                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.701.000         |
|            | - Trần tôn                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.560.000         |
| 1.2        | Tường xây gạch, nền lát gạch, mái lợp ngói                                                   |                         |                   |
|            | - Trần thạch cao                                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.549.000         |
|            | - Trần gỗ                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.771.000         |
|            | - Trần tôn                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD  | 3.629.000         |
| <b>02</b>  | <b>Nhà làm việc 02 tầng:</b>                                                                 |                         |                   |
| 2.1        | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch, mái tôn                              |                         |                   |
|            | - Trần mái BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.541.000         |
|            | - Trần gỗ                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.944.000         |
|            | - Trần tôn                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.754.000         |
| 2.2        | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch, mái lợp ngói                         |                         |                   |
|            | - Trần mái BTCT                                                                              | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.573.000         |
|            | - Trần gỗ                                                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.017.000         |
|            | - Trần tôn                                                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 4.806.000         |
| <b>03</b>  | <b>Nhà làm việc Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch, sàn mái BTCT</b>     |                         |                   |
|            | Có số tầng:                                                                                  |                         |                   |
| 3.1        | Từ 02 tầng đến 5 tầng                                                                        | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.802.000         |
| 3.2        | Từ 6 tầng đến 9 tầng                                                                         | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 5.885.000         |

8

|           |                                                                       |                         |           |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|
| 3.3       | Số tầng > 9 tầng                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 6.003.000 |
| <b>IV</b> | <b>Khách sạn :</b>                                                    |                         |           |
|           | Khung, trụ, dầm sàn BTCT, tường xây gạch, nền lát gạch, sàn mái BTCT. |                         |           |
|           | Có số tầng:                                                           |                         |           |
| 1         | Từ 01 tầng đến 5 tầng                                                 | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 8.575.000 |
| 2         | Từ 6 tầng đến 9 tầng                                                  | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.225.000 |
| 3         | Số tầng > 9 tầng                                                      | Đồng/m <sup>2</sup> sàn | 9.409.000 |

**Ghi chú:** Đối với các loại công trình có tầng hầm, giá tính lệ phí trước bạ tầng hầm bằng 40% giá của tầng liền kề.

**BẢNG GIÁ NHÀ TẠM XÂY DỰNG MỚI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 04 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



|   | Loại công trình, vật kiến trúc                                    | ĐVT                    | Đơn giá (đồng) |
|---|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|
|   | Nhà xây tạm không tô trát, nền láng xi măng, mái lợp:             |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 956.000        |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 917.000        |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.082.000      |
| 2 | Nhà tạm móng bó xây đá hộc, khung gỗ, vách ván, nền đất, mái lợp: |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.349.000      |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.315.000      |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.546.000      |
| 3 | Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền đất, mái lợp:                    |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.195.000      |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.130.000      |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.361.000      |
| 4 | Nhà tạm, khung gỗ, vách ván, nền xi măng, mái lợp:                |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.268.000      |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.203.000      |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.434.000      |
| 5 | Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách đất, mái lợp:                     |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 729.000        |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 808.000        |
| 6 | Nhà tạm nền đất, khung gỗ, vách tre, nứa, mái lợp:                |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 485.000        |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 544.000        |
|   | + Lá cọ, tranh                                                    | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 364.000        |
| 7 | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách ván, mái lợp:                     |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.605.000      |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.480.000      |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.742.000      |
| 8 | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách tôn, mái lợp:                     |                        |                |
|   | + Tôn                                                             | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.112.000      |
|   | + Fibrô xi măng                                                   | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.001.000      |
|   | + Ngói                                                            | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 2.268.000      |
| 9 | Nhà sàn, khung gỗ, sàn gỗ, vách nứa, mái lợp tranh                | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.184.000      |

|    |                                                          |                        |           |
|----|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
| 10 | Nhà sàn , khung gỗ, sàn tre nửa, vách nửa, mái lợp tranh | Đồng/m <sup>2</sup> XD | 1.067.000 |
|----|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------|

**Ghi chú:** Đối với các loại công trình có tầng hầm, giá tính lệ phí trước bạ tầng hầm bằng 40% giá của tầng liền kề.



## BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

| STT | Tên các huyện, thị xã, thành phố | Hệ số |
|-----|----------------------------------|-------|
| 01  | Thành phố Pleiku                 | 1,0   |
| 02  | Thị xã An Khê                    | 0,988 |
| 03  | Thị xã Ayun Pa                   | 0,989 |
| 04  | Huyện Chư Sê                     | 0,993 |
| 05  | Huyện Krông pa                   | 1,044 |
| 06  | Huyện Phú Thiện                  | 0,983 |
| 07  | Huyện Ia Pa                      | 1,033 |
| 08  | Huyện Kông Chro                  | 1,036 |
| 09  | Huyện K'Bang                     | 1,021 |
| 10  | Huyện Đăk Pơ                     | 1,010 |
| 11  | Huyện Mang Yang                  | 0,993 |
| 12  | Huyện Đăk Đoa                    | 0,988 |
| 13  | Huyện Đức Cơ                     | 1,030 |
| 14  | Huyện Chư Prông                  | 1,009 |
| 15  | Huyện Ia Grai                    | 1,017 |
| 16  | Huyện Chư Păh                    | 0,982 |
| 17  | Huyện Chư Pưh                    | 0,977 |

01